**MỤC LỤC**

CHƯƠNG I [THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 1](#_Toc155774997)

[1.1. Tên Chủ cơ sở: 1](#_Toc155774998)

[1.2. Tên cơ sở: 1](#_Toc155774999)

[1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở 1](#_Toc155775000)

[1.3.1. Công suất của cơ sở 1](#_Toc155775001)

[1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 2](#_Toc155775002)

[1.3.3. Sản phẩm của Cơ sở: 3](#_Toc155775003)

[1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở 3](#_Toc155775004)

[1.4.1. Nguyên, vật liệu sử dụng của cơ sở 3](#_Toc155775005)

[1.4.2. Nhiên liệu sử dụng của cơ sở 4](#_Toc155775006)

[1.4.3. Hóa chất sử dụng của cơ sở 5](#_Toc155775007)

[1.4.4. Nhu cầu sử dụng điện 6](#_Toc155775008)

[1.4.5. Nhu cầu sử dụng nước và nguồn cung cấp nước 6](#_Toc155775009)

[1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở 9](#_Toc155775010)

[1.5.1. Sự hình thành và quá trình thực hiện các hồ sơ môi trường của Cơ sở 9](#_Toc155775011)

[1.5.2. Các hạng mục công trình của cơ sở 10](#_Toc155775012)

CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG [CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 12](#_Toc155775015)

CHƯƠNG III [KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CỦA CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 13](#_Toc155775016)

[3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 13](#_Toc155775017)

[3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 29](#_Toc155775018)

[3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 31](#_Toc155775019)

[3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 33](#_Toc155775020)

[3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 36](#_Toc155775021)

[3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 36](#_Toc155775022)

[3.7. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác 37](#_Toc155775023)

[3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có) 40](#_Toc155775024)

[3.9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp 40](#_Toc155775025)

[3.10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có): 41](#_Toc155775026)

CHƯƠNG IV [NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 42](#_Toc155775028)

[4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 42](#_Toc155775029)

[4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: 43](#_Toc155775030)

[4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung: 45](#_Toc155775031)

[4.4. Nội dung đề nghị cấp phép chất thải 46](#_Toc155775032)

[4.5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: 49](#_Toc155775033)

[4.6. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: 49](#_Toc155775034)

CHƯƠNG V [KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CƠ SỞ 50](#_Toc155775036)

CHƯƠNG VI [KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN CƠ SỞ 52](#_Toc155775038)

[6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải 52](#_Toc155775039)

[6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm 52](#_Toc155775040)

[6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 52](#_Toc155775041)

[6.1.3. Tổ chức đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp. 53](#_Toc155775042)

[6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật. 53](#_Toc155775043)

[6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ: 53](#_Toc155775044)

[6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: 53](#_Toc155775045)

[6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ khác 53](#_Toc155775046)

[6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm 53](#_Toc155775047)

CHƯƠNG VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA [VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 54](#_Toc155775050)

CHƯƠNG VIII [CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 55](#_Toc155775052)

**DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT**

|  |  |
| --- | --- |
| TNHH | : Trách nhiệm hữu hạn |
| GPMT | : Giấy phép môi trường |
| UBND | : Ủy ban nhân dân |
| BVMT | : Bảo vệ môi trường |
| NĐ-CP | : Nghị định chính phủ |
| QCVN | : Quy chuẩn Việt Nam |
| BOD5 | : Nhu cầu oxy sinh hóa |
| BTCT | : Bê tông cốt thép |
| CP | : Cổ phần |
| CNTT | : Công nghiệp thông thường |
| BTNMT | : Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| CTNH | : Chất thải nguy hại |
| PCCC | : Phòng cháy chữa cháy |
| XLNT | : Xử lý nước thải |
| CTRCNTT | : Chất thải rắn công nghiệp thông thường |
| CTR | : Chất thải rắn |

**DANH MỤC CÁC BẢNG**

[Bảng 1. 1. Nhu cầu nguyên vật liệu chính tại cơ sở 3](#_Toc156916718)

[Bảng 1. 2. Nhiên liệu sử dụng cho hoạt động của cơ sở hiện tại và dự kiến khi bổ sung thêm máy phát điện 5](#_Toc156916719)

[Bảng 1. 3. Danh sách hóa chất sử dụng tại cơ sở 5](#_Toc156916720)

[Bảng 1. 4. Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở 6](#_Toc156916721)

[Bảng 1. 5. Nhu cầu cấp nước lý thuyết của cơ sở 7](#_Toc156916722)

[Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở 7](#_Toc156916723)

[Bảng 1. 7. Lưu lượng xả thải của cơ sở 8](#_Toc156916724)

[Bảng 1. 8. Các hạng mục công trình phụ trở bổ sung 10](#_Toc156916725)

[Bảng 1. 9. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường bổ sung 11](#_Toc156916726)

[Bảng 3. 1. Khối lượng hệ thống thu gom nước mưa của cơ sở 13](#_Toc152660303)

[Bảng 3. 2. Khối lượng hệ thống thu gom nước thải của cơ sở 16](#_Toc152660304)

[Bảng 3. 3. Hệ thống đường ống dẫn nước thải sau xử lý 16](#_Toc152660305)

[Bảng 3. 4. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 180m3/ngày đêm 18](#_Toc152660306)

[Bảng 3. 5. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận 26](#_Toc152660307)

[Bảng 3. 6. Danh mục máy móc, thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 180 m3/ngày đêm 27](#_Toc152660308)

[Bảng 3. 7. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh 34](#_Toc152660309)

[Bảng 3. 8. Dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại tại khu chứa CTNH tạm thời 35](#_Toc152660310)

[Bảng 3. 9. Đặc điểm, chiến thuật chữa cháy 37](#_Toc152660311)

[Bảng 4. 1. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận 42](#_Toc152624916)

[Bảng 4. 2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn đối với khí thải 45](#_Toc152624917)

[Bảng 4. 3. Giá trị giới hạn của tiếng ồn 46](#_Toc152624918)

[Bảng 4. 4. Giá trị giới hạn của độ rung 46](#_Toc152624919)

[Bảng 4. 5. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở 47](#_Toc152624920)

[Bảng 4. 6. Khối lượng, chủng loại CTRCNTT phát sinh tại cơ sở 47](#_Toc152624921)

[Bảng 4. 7. Khối lượng, chủng loại chất thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở 48](#_Toc152624922)

[Bảng 5. 1. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải tại cơ sở năm 2022 50](#_Toc156511670)

[Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải tại cơ sở năm 2023 50](#_Toc156511671)

[Bảng 6.1. Danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm 52](#_Toc156511809)

[Bảng 6.2. Kế hoạch quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm 52](#_Toc156511810)

**DANH MỤC CÁC HÌNH ẢNH**

[Hình 1. 1. Quy trình sản xuất của cơ sở 2](#_Toc152621482)

[Hình 3. 1. Sơ đồ thoát nước mưa của cơ sở 14](#_Toc157413718)

[Hình 3. 2. Hình ảnh các hố ga thu gom nước mưa 14](#_Toc157413719)

[Hình 3. 3. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải 15](#_Toc157413720)

[Hình 3. 4. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải tại dự án 17](#_Toc157413721)

[Hình 3. 5. Hình ảnh điểm đấu nối của hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở 17](#_Toc157413722)

[Hình 3. 6. Hệ thống xử lý nước thải công suất 180 m3/ngày.đêm 21](#_Toc157413723)

[Hình 3. 7. Hình ảnh một số hạng mục của hệ thống XLNT 29](#_Toc157413724)

[Hình 3. 8. Hình ảnh một số hệ thống xử lý khí thải 31](#_Toc157413725)

[Hình 3. 9. Hình ảnh kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt 32](#_Toc157413726)

[Hình 3. 10. Hình ảnh kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường 33](#_Toc157413727)

[Hình 3. 11. Hình ảnh kho chứa CTNH tại cơ sở 35](#_Toc157413728)

[Hình 3. 12. Sơ đồ rãnh thoát nước có hố ga 37](#_Toc157413729)

# **CHƯƠNG I**

# **THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ**

* 1. **Tên Chủ cơ sở:**
* Tên Chủ cơ sở: Công ty TNHH Santa Clara
* Địa chỉ: Thôn An Tĩnh, xã Yên Bình, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
* Người đại diện theo pháp luật của dự án

Ông: TANG KA YAN Chức vụ: Tổng Giám đốc

Bà: LAI YUEN LING PHOEBE Chức vụ: Giám đốc

* Điện thoại: 0228 626 6688
* Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0601069398, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 21 tháng 2 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03 tháng 08 năm 2022.
	1. **Tên cơ sở:**

**“Nhà máy sản xuất hàng may mặc công suất 1.500.000 sản phẩm/năm”**

* Địa điểm hoạt động: Ngã ba Vàng, thôn An Tĩnh, xã Yên Bình, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.
* Giấy phép môi trường đã được cấp: Giấy phép môi trường số 2217/GPMT-UBND của UBND tỉnh Nam Định cấp ngày 30/11/2022.
* Quy mô của dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở thuộc dự án công nghiệp với tổng vốn đầu tư 434.070.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tư tỷ không trăm bảy mươi triệu đồng). Căn cứ theo quy định tại khoản 03 điều 09, điểm d khoản 04 điều 08 Luật đầu tư công, quy định chi tiết tại số thứ tự III, mục B, phụ lục I của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật đầu tư công (Dự án có tổng mức đầu tư từ 60 tỷ đến dưới 1000 tỷ đồng), Cơ sở thuộc dự án nhóm B (Dự án công nghiệp, nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc, quy định tại điểm b, khoản 4 , mục IV, phần A, phụ lục I của Nghị định 40/2020/NĐ-CP).
* Phân loại dự án theo luật BVMT: Căn cứ theo mục số 2, mục I, phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Dự án thuộc dự án đầu tư nhóm II, là đối tượng phải có giấy phép môi trường. Theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 41 Luật bảo vệ môi trường 2020, Dự án thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND cấp tỉnh.
	1. **Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở**
		1. Công suất của cơ sở

Cơ sở được xây dựng trên khu đất có diện tích là 38.120,3 m2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT01960 ngày 17/11/2016 (360,0 m2 cơ sở làm đường kết nối với quốc lộ 38B) và số CT03291 ngày 30/06/2022 (37.760,3 m2, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp).

Cơ sở hoạt động với ngành nghề sản xuất hàng may mặc. Công suất hoạt động tối đa của cơ sở dự kiến là 1.200.000 – 1.500.000 sản phẩm/năm. Năm 2023 cơ sở sản xuất 971.344 sản phẩm với tổng số nhân viên khoảng 2.300 người. Như vậy, tổng số nhân viên của cơ sở khi công suất hoạt động tối đa với 1.500.000 sản phẩm/năm ước tính là 3.500 người.

* + 1. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Cơ sở hoạt động với ngành nghề sản xuất hàng may mặc với quy trình sản xuất tại nhà máy như sau:

Kho nguyên liệu

Cắt/ Laser

Thêu

May

Bộ phận kiểm hàng

Hoàn thiện, đóng gói

Kho thành phẩm

Bụi, tiếng ồn, CTR

Bụi, tiếng ồn, CTR

Bụi, tiếng ồn, CTR

Hình 1. 1. Quy trình sản xuất của cơ sở

*Thuyết minh quy trình sản xuất:*

Nguyên liệu phục vụ quá trình sản xuất được nhập kho. Vải và phụ kiện may vải được kiểm tra trước khi đưa vào sản xuất.

Sau khi vải và sim keo chuyển xuống bộ phận cắt, công nhân căn cứ vào mẫu và kế hoạch sản xuất của từng mã hàng triển khai cắt vải, cắt laser. Bán thành phẩm sau khi cắt được chuyển vào bộ phận thêu nếu yêu cầu có chi tiết thêu. Mặt hàng sẽ được thêu bởi máy thêu trước khi chuyển qua bộ phận may, may thành sản phẩm hoàn chỉnh.

Các nguyên phụ liệu từ kho nguyên vật liệu sẽ được phát cho các chuyền may để chuẩn bị lắp ráp vào cùng các chi tiết may mặc trong quá trình may để tạo thành sản phẩm may hoàn chỉnh.

Công đoạn may: công nhân lành nghề sẽ may trên máy may, thực hiện các công đoạn may và lắp ráp các nguyên phụ liệu (cúc, oze, tem nhãn nhiệt, khuy cài, chun, chốt chặn....) vào các chi tiết may mặc và thực hiện ép sim keo vào đường may cho các sản phẩm may chống nước để tạo thành sản phẩm may hoàn chỉnh. Nhân viên kiểm tra hàng trên dây chuyền sản xuất kiểm tra các chi tiết của sản phẩm may mặc để đảm bảo chất lượng của các sản phẩm may.

Hoàn thiện và đóng gói sản phẩm: 100% sản phẩm hoàn thiện sẽ được kiểm tra để đảm bảo chất lượng trước khi gấp và đóng gói. Kiểm tra tránh sót kim trong sản phẩm. Sau đó sản phẩm sẽ được lưu tại kho thành phẩm và đợi lịch để xuất hàng đi các nước.

* + 1. Sản phẩm của Cơ sở:

Các sản phẩm của Cơ sở là hàng may mặc cao cấp như quần áo dán sim (chống mưa, chống tuyết), quần áo vải, áo lông vũ, áo trần bồng, áo khoác nỉ, vest nỉ, quần vải dệt, áo sơ mi, quần áo vải gore,... do công ty sản xuất với công suất 1.200.000 – 1.500.000 sản phẩm/năm.

## **Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở**

* + 1. Nguyên, vật liệu sử dụng của cơ sở

Nhu cầu nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng trong quá trình hoạt động hiện tại của cơ sở được thống kê dưới bảng sau:

Bảng 1. 1. Nhu cầu nguyên vật liệu chính tại cơ sở

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nguyên vật liệu** | **Đơn vị** | **Số lượng năm 2023 (công suất 971.344 sản phẩm)** | **Số lượng ước tính (với công suất tối đa 1.500.000 sản phẩm/năm)** |
| 1 | Vải dệt thoi | m2 | 1.788.062 | 2.7600.000 |
| 2 | Vải dệt kim | m2 | 513.560 | 800.000 |
| 3 | Vải không dệt, cao su hóa | m2 | 2.128 | 3.500 |
| 4 | Dựng (làm cho các chi tiết áo, quần được giữ dáng) | m | 818.663 | 1.270.000 |
| 5 | Băng phản quang | m | 1 | 840 |
| 6 | Băng dính | m | 2.824 | 11.670 |
| 7 | Băng nhám (nylon) | m | 91.215 | 140.470 |
| 8 | Băng nhám | Cái | 95.029 | 147.000 |
| 9 | Khóa dây (khóa cuộn) | m | 592.069 | 1.150.000 |
| 10 | Khóa kéo | Cái | 1.135.020 | 4.333.340 |
| 11 | Dây kéo khóa | Cái | 1.613.133 | 2.333.340 |
| 12 | Củ khóa kéo | Cái | 2.905.347 | 4.480.000 |
| 13 | Bông tấm | m | 73.151 | 112.660 |
| 14 | Chỉ | Cuộn | 88.091 | 116.670 |
| 15 | Chốt chặn nhựa | Cái | 3.776.183 | 5.815.330 |
| 16 | Chốt cài | Cái | 69.638 | 107.250 |
| 17 | Cúc | Cái | 2.235.523 | 3.662.710 |
| 18 | Dây chun | m | 1.445.850 | 2.226.610 |
| 19 | Dây nhựa | m | 44.715 | 68.870 |
| 20 | Dây dệt | m | 342.112 | 526.860 |
| 21 | Dây dệt chiếc | Cái | 35.344 | 54.430 |
| 22 | Dây luồn | m | 252.167 | 388.340 |
| 23 | Dây luồn chiếc | Cái | 27.116 | 41.760 |
| 24 | Lông vũ | Kg | 1.941 | 2.500.000 |
| 25 | Miếng đệm bằng bọt biển | m | 9 | 170 |
| 26 | Miếng đệm chiếc | Cái | 1.908.344 | 2.938.850 |
| 27 | Miếng đệm cao su | m | 13 | 25 |
| 28 | Các loại nhãn | Cái | 3.393.029 | 5.225.270 |
| 29 | Seam dán | m | 6.086.458 | 9.373.150 |

*(Nguồn: Công ty TNHH Santa Clara, năm 2023)*

* + 1. Nhiên liệu sử dụng của cơ sở

Nhiên liệu sử dụng tại cơ sở là dầu DO cung cấp cho máy phát điện dự phòng. Theo hồ sơ đăng ký cấp phép được UBND tỉnh Nam Định cấp ngày 30/11/2022 tại Giấy phép môi trường số 2217/GPMT-UBND, công ty sử dụng 04 máy phát điện, trong báo cáo này, công ty bổ sung thêm 03 máy phát điện để phục vụ nhu cầu sử dụng điện khi có sự cố. Do đó, nhu cầu sử dụng nhiên liệu tại cơ sở sau khi bổ sung thêm 03 máy phát điện dự kiến như sau:

Bảng 1. 2. Nhiên liệu sử dụng cho hoạt động của cơ sở hiện tại và dự kiến khi bổ sung thêm máy phát điện

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên nhiên liệu | Đơn vị | Khối lượng theo báo cáo đã được cấp phép tại GPMT số 2217/GPMT-UBND | Khối lượng sau khi bổ sung mới 03 máy phát điện |
| 1 | Dầu DO | Lít | 16.500 | 37.125 |

*(Nguồn: Công ty TNHH Santa Clara, năm 2023)*

* + 1. Hóa chất sử dụng của cơ sở

Hóa chất tại Công ty được sử dụng phục vụ mục đích xử lý nước thải và máy móc sản xuất, cụ thể như sau:

Bảng 1. 3. Danh sách hóa chất sử dụng tại cơ sở

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên hóa chất | Đơn vị | Khối lượng tối đa theo báo cáo đã được cấp phép tại GPMT số 2217/GPMT-UBND | Khối lượng sau khi cải tạo, nâng công suất trạm xử lý nước thải lên 180 m3/ngày | Mục đích sử dụng |
| 1 | Hóa chất PAC | kg | 90 | 32,4 | Trợ lắng |
| 2 | Polymer | kg | 4,5 | - | Xử lý nước thải |
| 3 | Hóa chất Ca(OCl)2 | kg | 45 | - | Xử lý nước thải |
| 4 | NaHCO3 | kg | 18,5 | - | Xử lý nước thải |
| 5 | NaOH | kg | - | 50 | Cân bằng PH |
| 6 | NaOCl | Kg | - | 72 | Khử trùng |
| 7 | Methanol/ Mật rỉ | Kg | - | 560 | Nuôi vi sinh |
| 8 | Dầu máy may | Lít | 300 | 300 | Máy may |
| 9 | Dầu thủy lực | Lít | 300 | 300 | Máy móc |
| 10 | Mỡ chịu nhiệt | kg | 30 | 30 | Máy móc |
| 11 | Mỡ chịu nhiệt cao | kg | 3 | 3 | Máy móc |
| 12 | Dầu chỉ | Lít | 7,5 | 7,5 | Máy may |
| 13 | Bình xịt tẩy dầu | Chai | 500 | 500 | Hàng may mặc |

 *(Nguồn: Công ty TNHH Santa Clara, năm 2023)*

* + 1. Nhu cầu sử dụng điện

Điện phục vụ của Cơ sở được lấy từ hệ thống cấp điện của Công ty Điện lực Nam Định.

Điện được sử dụng để phục vụ các nhu cầu:

- Phục vụ cho dây chuyền sản xuất.

- Phục vụ cho nhu cầu của công nhân viên, chiếu sáng xung quanh.

Lượng điện tiêu thụ hiện nay của nhà máy được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 1. 4. Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tháng** | **Đơn vị** | **Số lượng** |
| 1 | 01/2023 | KWh/tháng | 242.760 |
| 2 | 02/2023 | KWh/tháng | 354.060 |
| 3 | 03/2023 | KWh/tháng | 431.760 |
| 4 | 04/2023 | KWh/tháng | 468.300 |
| 5 | 05/2023 | KWh/tháng | 536.340 |
| 6 | 06/2023 | KWh/tháng | 509.460 |
| 7 | 07/2023 | KWh/tháng | 625.380 |
| 8 | 08/2023 | KWh/tháng | 601.020 |
| 9 | 09/2023 | KWh/tháng | 494.340 |
| 10 | 10/2023 | KWh/tháng | 481.320 |
| **Tổng cộng** | **KWh/10 tháng** | **4.744.740** |

*(Nguồn: Công ty TNHH Santa Clara, năm 2023)*

Trung bình nhu cầu sử dụng điện trong 1 tháng là: 474.474 KWh/tháng.

Để ổn định điện cho hoạt động nhà máy trong trường hợp mạng lưới điện có sự cố, Công ty TNHH Santa Clara bố trí 07 máy phát điện dự phòng. Trong đó, có 05 máy công suất 550 kVA và 2 máy công suất 1.100 KVA.

* + 1. Nhu cầu sử dụng nước và nguồn cung cấp nước

Căn cứ theo TCXDVN 33:2006 cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế lượng nước cấp cho sinh hoạt là 40 lít/ người/ngày. Nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở với số lượng công nhân viên tối đa là 3.500 người bao gồm:

Nước cấp cho công nhân viên:

Q1 = 3.500 người x 40 lít/ngày = 140 m3/ngày.

Nước cấp cho chiller (hệ thống làm lạnh):

Cơ sở sử dụng 3 hệ thống làm lạnh: công suất mỗi máy là 2.040 kW tương đương 1.754.084 kcal/h.

Lưu lượng nước bay hơi cần bổ sung cho hệ thống làm lạnh cơ sở được tính như sau:

Q (lít/giờ) = 4,693 m3/giờ/hệ

Tổng lưu lượng nước cho hệ thống làm lạnh:

Q2 = 3 máy x 4,693 x 8 giờ = 112,5 m3/ngày

Nước cấp cho nhà bếp: Q3 = 3.500 người x 25 lít/suất ăn = 87,5 m3/ngày

Nước cấp tưới cây: Q4 = 7.697,3 m2 x 2 lít/m2 = 15 m3/ngày

Tổng lưu lượng nước cho hệ thống làm lạnh:

Qlý thuyết max = Q1 + Q2 + Q3 + Q4 = 140 + 112,5 + 87,5 + 15 = 355 m3/ngày

Bảng 1. 5. Nhu cầu cấp nước lý thuyết của cơ sở

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhu cầu cấp nước** | **Quy mô** | **Định mức** | **Lưu lượng nước cấp (m3/ngày)** |
| 1 | Nước cấp cho công nhân viên | 3.500 người | 40 lít/người/ngày | 140 |
| 2 | Nước cấp cho chiller | 3 máy x 2.040 KW | - | 112,5 |
| 3 | Nước cấp cho nhà bếp | 3.500 người | 25 lít/suất ăn | 87,5 |
| 4 | Nước cấp cho tưới cây | 7.697,3 m2 | 2 lít/m2 | 15 |
| **Tổng cộng** | **355** |

Hiện nay, cơ sở sử dụng nước từ nguồn nước thủy cục, nhu cầu sử dụng nước thực tế tại cơ sở như sau:

Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tháng** | **Đơn vị** | **Số lượng** |
| 1 | 01/2023 | m3/tháng | 5.028 |
| 2 | 02/2023 | m3/tháng | 4.242 |
| 3 | 03/2023 | m3/tháng | 4.339 |
| 4 | 04/2023 | m3/tháng | 4.398 |
| 5 | 05/2023 | m3/tháng | 5.071 |
| 6 | 06/2023 | m3/tháng | 4.616 |
| 7 | 07/2023 | m3/tháng | 5.503 |
| 8 | 08/2023 | m3/tháng | 5.282 |
| 9 | 09/2023 | m3/tháng | 3.984 |
| 10 | 10/2023 | m3/tháng | 4.693 |
| 11 | 11/2023 | m3/tháng | 4.004 |
| **Cao nhất** | **m3/ tháng** | **5.503** |
| **m3/ ngày** | **211,7** |

*(Nguồn: Công ty TNHH Santa Clara, năm 2023)*

Nhu cầu sử dụng nước trung bình thực tế tại cơ sở là 4.651 m3/tháng, tương đương 178,9 m3/ngày (Cơ sở nghỉ ngày chủ nhật, trung bình cơ sở hoạt động 26 ngày/ tháng).

Cơ sở sử dụng lượng nước cấp cao nhất vào tháng 07/2023 (tính từ tháng 01/2022 đến tháng 11/2023) là 5.503 m3/tháng, tương đương 211,7 m3/ngày với số lượng công nhân khoảng 2.300 người. Tính toán lượng nước cấp cho cơ sở khi lượng công nhân tối đa 3.500 người là 243 m3/ngày (dựa trên tỷ lệ tăng số lượng công nhân).

Nguồn cung cấp nước: Nhà máy nước sạch xã yên Bình - Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định.

Nhu cầu sử dụng nước cho từng mục đích cụ thể như sau;

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mục đích sử dụng** | **Nhu cầu thực tế****(m3/ngày)** | **Nhu cầu khi hoạt động tối đa (m3/ngày)** |
| 1 | Nước cấp cho sinh hoạt | 40 | 61 |
| 2 | Nước cấp cho làm mát | 125 | 125 |
| 3 | Nước cấp cho nhà bếp | 19 | 29 |
| 4 | Nước cấp cho tưới cây | 28 | 28 |
| **Tổng cộng** | **212** | **243** |

Tính toán lượng nước xả thải tại cơ sở.

Căn cứ theo sổ lưu lượng xả thải của cơ sở trong năm 2023, lưu lượng thải thực tế tại cơ sở như sau:

Bảng 1. 7. Lưu lượng xả thải của cơ sở

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tháng** | **Đơn vị** | **Số lượng** |
| 1 | 01/2023 | m3/tháng | 1.149 |
| 2 | 02/2023 | m3/tháng | 1.490 |
| 3 | 03/2023 | m3/tháng | 1.726 |
| 4 | 04/2023 | m3/tháng | 1.786 |
| 5 | 05/2023 | m3/tháng | 1.809 |
| 6 | 06/2023 | m3/tháng | 1.873 |
| 7 | 07/2023 | m3/tháng | 1.948 |
| 8 | 08/2023 | m3/tháng | 2.060 |
| 9 | 09/2023 | m3/tháng | 1.951 |
| 10 | 10/2023 | m3/tháng | 2.250 |
| 11 | 11/2023 | m3/tháng | 2.367 |
| 12 | 12/2023 | m3/tháng | 2.152 |
| **Cao nhất** | **m3/ tháng** | **2.367** |
| **m3/ ngày** | **91** |

*(Nguồn: Công ty TNHH Santa Clara, năm 2023)*

Cơ sở xả thải với lưu lượng xả thải trung bình khoảng 1.880 m3/tháng tương đương 72,3 m3/ngày, trong đó tháng 11/2023, cơ sở phát sinh lưu lượng nước thải lớn nhất là 2.367 m3/tháng tương đương 91 m3/ngày (với số lượng công nhân khoảng 2.300 người). Nếu số lượng công nhân đạt tối đa 3.500 người thì lượng nước thải ước tính phát sinh khoảng 138,5 m3/ngày. Với công suất hiện tại và tình trạng của bể điều hòa bị quá tải, bể tách mỡ hoạt động không hiệu quả dẫn đến hiệu quả xử lý sẽ giảm và dẫn đến một số chỉ tiêu có thể vượt ngưỡng cho phép (N, P, Amoni). Do đó, nhằm đảm bảo công suất xử lý và tăng hiệu quả chất lượng nước thải đầu ra. Công ty cải tạo, nâng công suất hệ thống xử lý nước thải từ 150 m3/ngày đêm lên 180 m3/ngày đêm.

Như vậy hệ thống xử lý nước thải 180 m3/ngày đêm vẫn đảm bảo công suất xử lý toàn bộ nước thải phát sinh tại cơ sở trong trường hợp xả thải lớn nhất là 137 m3/ngày. Lượng chênh lệch trung bình giữa cấp – thải là do nước cấp được dùng thêm cho mục đích sử dụng cho chiller và tưới cây, sân cỏ tại cơ sở.

## **Các thông tin khác liên quan đến cơ sở**

* + 1. Sự hình thành và quá trình thực hiện các hồ sơ môi trường của Cơ sở

Công ty TNHH Santa Clara được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0601069398, đăng ký lần đầu ngày 12/05/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/08/2022 với ngành nghề hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.

Dự án “Nhà máy sản xuất hàng may mặc công suất 1.500.000 sản phẩm/năm” (Dự án) của Công ty TNHH Santa Clara (Chủ dự án) đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận đầu tư số 2126633088, chứng nhận lần đầu ngày 12/05/2015, thay đổi lần thứ 4 ngày 16/4/2018. Dự án được thực hiện tại Ngã ba Vàng, thôn An Tĩnh, xã Yên Bình, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Năm 2016, Dự án này đã được Ủy ban nhân dân huyện Ý Yên cấp giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 11/XN-UBND ngày 17/5/2016; Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại 36.000758.T ngày 26/9/2016.

Năm 2017, Dự án được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định cấp Giấy phép xả thải số 3330/GP-STNMT ngày 01/12/2017.

Năm 2022, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định cấp Giấy phép môi trường số 2217/GPMT-UBND ngày 30/11/2022.

Trong tương lai, Công ty dự kiến tuyển thêm 1.100 – 1.200 công nhân nâng tổng số công nhân lên 3.500 người. Vì vậy, Công ty tiến hành nâng công suất trạm xử lý nước thải từ 150 m3/ngày lên 180 m3/ngày và bổ sung 03 máy phát điện. Công ty đã có văn bản số 1116/CV-SANTACLARA ngày 16/11/2023 về việc báo cáo kế hoạch cải tạo và nâng công suất xử lý của trạm xử lý nước thải. Căn cứ theo điểm b, khoản 4, Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường, Cơ sở không thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường mà được tích hợp trong giấy phép môi trường trình cơ quan quản lý cấp phép.

* + 1. Các hạng mục công trình của cơ sở

Theo cam kết bảo vệ môi trường của cơ sở đã được UBND huyện Ý Yên phê duyệt thì các hạng mục công trình và máy móc phục vụ cho cơ sở đã được xây dựng hoàn thiện, lắp đặt và đi vào hoạt động từ năm 2018.

So với hồ sơ cấp phép được UBND tỉnh Nam Định cấp ngày 30/11/2022 tại Giấy phép môi trường số 2217/GPMT-UBND, dự án giữ nguyên các hạng mục công trình chính, công trình phụ trợ, công trình bảo vệ môi trường và máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động của cơ sở chỉ bổ sung 02 nhà để máy phát điện tại khu vực nhà chiller, cải tạo, nâng công suất hệ thống xử lý nước thải từ 150 m3/ngày lên 180 m3/ngày và bổ sung 03 máy phát điện dự phòng trong đó 01 máy đặt vào nhà để máy phát điện số 1 đã được cấp phép, 01 máy đặt vào nhà để máy phát điện số 2 mới và 01 máy đặt vào nhà để máy phát điện số 3 mới, cụ thể như sau:

* Các hạng mục công trình phụ trở bổ sung mới:

Bảng 1. 8. Các hạng mục công trình phụ trở bổ sung

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Công trình** | **Đơn vị** | **Diện tích** | **Kết cấu** |
| 1 | Nhà để máy phát điện số 2 | m2 | 19,5 | Nền BTCT, khung sắt thép |
| 2 | Nhà để máy phát điện số 3 | m2 | 19,5 |

* Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường thay đổi

Bảng 1. 9. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường bổ sung

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Thông số kỹ thuật / Hiện trạng** | **Ghi chú** |
| 1 | Hệ thống xử lý nước thải | Công suất 180 m3/ngày đêm | Cải tạo từ hệ thống xử lý nước thải 150 m3/ngày đêm |